

ĐÁNH GIÁ SỨC TẢI XÃ HỘI PHỤC VỤ QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG KHU DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI VỊNH HẠ LONG

**PHẠM TRƯỞNG HOÀNG,
PHẠM ĐÌNH HUỖNH, LƯU THẾ ANH**

Tóm tắt: Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long có giá trị toàn cầu về cảnh quan, địa chất và địa mạo, tạo nên sức hút cho ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, phát triển du lịch nhanh đã tạo ra nhiều tác động tiêu cực lên môi trường và bảo tồn di sản, gây áp lực tới khả năng đáp ứng nhu cầu về xã hội. UNESCO đã khuyến cáo các quốc gia tiếp cận đánh giá sức tải để quản lý du lịch và bảo tồn các giá trị di sản. Nghiên cứu này tập trung vào sức tải xã hội của vịnh Hạ Long, dựa trên nhận thức của người dân và khách du lịch về sự đông đúc, dự tính lượng khách tối đa có thể chấp nhận được. Kết quả cho thấy, tổng sức tải xã hội của du lịch vịnh Hạ Long khoảng trên 172.150 khách/ngày, sức tải này phụ thuộc nhiều vào nhận thức xã hội của các bên liên quan, trực tiếp là người dân địa phương và du khách. Kết quả nghiên cứu là căn cứ cho tỉnh Quảng Ninh có những giải pháp quản lý và phát triển du lịch bền vững trên vịnh Hạ Long.

Từ khóa: sức tải xã hội, di sản thiên nhiên, du lịch bền vững, vịnh Hạ Long

ASSESSMENT OF SOCIAL CARRYING CAPACITY FOR SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT AND MANAGEMENT OF HA LONG BAY WORLD NATURAL HERITAGE SITE

Abstract: World Natural Heritage Ha Long Bay has diverse resources and outstanding universal values in terms of landscape, geology and geomorphology, have created huge advantages for tourism development of Quang Ninh province. However, rapid tourism development has created many negative impacts on the environment, and the heritage conservation, as well as putting pressure on the ability of the heritage site to meet social needs of visitors. UNESCO has recommended that countries should assess carrying capacity for managing tourism activities and heritage value preservation. This study focuses on the social capacity of Ha Long Bay based on resident's and visitor's perception of crowding in order to estimate the maximum acceptable number of visitors. The total social capacity for tourism activities in Ha Long Bay is about 172.150 visitors per day. This capacity depends heavily on the social awareness, directly local people and tourists. The study result is the basis for Quang Ninh to have solutions to manage and develop sustainable tourism in Ha Long Bay.

Keywords: social carrying capacity, natural heritage, sustainable tourism, Ha Long Bay

1. Đặt vấn đề

Quản lý tài nguyên du lịch liên quan đến các điều kiện tự nhiên, sinh học và xã hội [16]. Trong đó, sức tải cho du lịch của các điểm đến và mức

độ sử dụng tối ưu được công nhận đang ngày càng được quan tâm [3, 5]. Theo Saveriades (2000), sức tải xã hội cho du lịch là số lượng khách du lịch tối đa có thể tham quan một điểm

đến ở cùng một thời điểm mà các hoạt động của họ được người dân địa phương chấp nhận và khách du lịch có trải nghiệm tốt [14]. Sức tải của các khu du lịch bao gồm năng lực của tự nhiên, sinh thái/sinh học, cơ sở vật chất, khu vui chơi giải trí và xã hội [17].

Sức tải xã hội đã được xem xét thông qua các đánh giá chủ quan về mức độ sử dụng hoặc các chỉ số về sự hài lòng đối với trải nghiệm của khách du lịch, gồm mức độ sử dụng và các cuộc gặp gỡ, chất lượng các cuộc gặp gỡ, cảm nhận về sự đông đúc, các điều kiện tâm lý xã hội (đáp ứng kỳ vọng và sở thích) [8]. Giả định cơ bản về sức tải xã hội là số lượng du khách ngày càng tăng, gây ra các tác động xã hội lớn hơn khi được đo lường bằng sự đông đúc và các biến liên quan [12].

Về sức tải xã hội cho du lịch, nhận thức về sự đông đúc là đánh giá chủ quan và tiêu cực về một lượng khách du lịch nhất định [11]. Đây là một trong những ngưỡng khó đo lường nhất đối với sức tải tự nhiên, sinh thái và kinh tế của một điểm du lịch, phụ thuộc nhiều vào nhận thức và giá trị trải nghiệm [14].

Rất nhiều các biến số được sử dụng để nghiên cứu cảm nhận của con người về sự đông đúc tại các điểm đến cho du lịch, như sở thích trải nghiệm [1], kỳ vọng trải nghiệm [18], mức độ đông đúc dự kiến [2,9], tác động của con người đến tài nguyên [2], những trải nghiệm trong quá khứ (bao gồm cả những khách đến lần đầu hoặc các khách quay trở lại [15,19]; thiết lập thuộc tính [6] và hành vi của người khác [11]. Do đó, các tiêu chuẩn quy phạm có thể được đo lường và sử dụng làm cơ sở để thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng mà qua đó khả năng chịu đựng có thể được xác định và quản lý [11].

Nghiên cứu này tập trung đánh giá sức tải xã hội cho hoạt động du lịch tại vịnh Hạ Long, dựa trên khảo sát người dân và khách du lịch. Mục tiêu là: (i) tìm hiểu mối quan hệ giữa mức độ sử dụng và cảm nhận về sự đông đúc; (ii) làm rõ mối quan hệ giữa sự cảm nhận về mức độ đông đúc với nhận thức về hiện trạng, lượng khách du lịch mong muốn, kỳ vọng vào sự trải nghiệm và sở thích trải nghiệm; (iii) cung cấp cho Ban Quản lý vịnh Hạ Long những thông tin về mức độ chấp nhận của khách du lịch đối với lượng khách đến tham quan.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu dựa trên khảo sát người dân và khách du lịch. Các dữ liệu được khai thác dựa trên các thông tin về cảm nhận sự đông đúc, kỳ vọng đông đúc, kỳ vọng và sở thích trải nghiệm, về mức độ sử dụng có thể chấp nhận được mà khách du lịch nhận thấy.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở áp dụng mô hình đánh giá sức tải của Saveriades (2000), tiến hành đánh giá sức tải xã hội vịnh Hạ Long theo các bước như sau:

Bước 1: Xác định những nhân tố địa phương, nhân tố ngoại lai và các công cụ quản lý;

Bước 2: Xác định các tham số đánh giá sức tải xã hội.

Thực hiện 2 cuộc điều tra xã hội học với 2 nhóm đối tượng là khách du lịch và người dân địa phương:

- Xác định các tác động của hoạt động du lịch đến văn hóa - xã hội địa phương: tiến hành 02 đợt phỏng vấn người dân địa phương và khách du lịch vào 02 mùa: mùa cao điểm (mùa Hè) và mùa thấp điểm (mùa Đông). Số lượng phiếu phỏng vấn: người dân (50 phiếu/mùa x 2 mùa =

100 phiếu); khách du lịch (100 phiếu/mùa x 2 mùa = 200 phiếu).

- Khảo sát về mức độ tác động của các nhân tố đến văn hóa - xã hội địa phương: phỏng vấn: người dân (100 phiếu/mùa x 2 mùa = 200 phiếu); khách du lịch (150 phiếu/mùa x 2 mùa = 300 phiếu).

Bước 3: Đánh giá sức tải xã hội vịnh Hạ Long.

Điều tra xã hội học đối với: người dân địa phương (300 phiếu/mùa x 2 mùa = 600 phiếu); khách du lịch (700 phiếu/mùa x 2 mùa = 1400 phiếu).

Bước 4: Đề xuất các giải pháp quản lý để phát triển du lịch bền vững tại vịnh Hạ Long dựa trên sức tải xã hội.

Để thu nhận đánh giá mang tính cảm nhận của khách du lịch và người dân về tác động của du lịch, phương pháp phổ biến đang được thực hiện là xây dựng các kịch bản về lượng khách bằng hình ảnh và tìm hiểu cảm nhận của người được hỏi về tác động của du lịch.

Nghiên cứu xây dựng các kịch bản với các mức khác nhau về số lượng du khách như sau (Hình 1):

Kịch bản A: 3.000 khách/ngày



Kịch bản B: 6.000 khách/ngày



Kịch bản C: 12.000 khách/ngày



Kịch bản D: 24.000 khách/ngày



Hình 1. Minh họa các kịch bản về số lượng du khách

Ngoài 4 kịch bản được mô tả ở trên, kịch bản thứ 5 (kịch bản E) - có lượng khách du lịch đông gấp 2 lần kịch bản D; kịch bản F - đông gấp 4 lần kịch bản D.

Với khách du lịch, các chỉ tiêu được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ tác động (trong đó: 1) mức thấp nhất - hoàn toàn không ảnh hưởng, 5) mức cao nhất - rất ảnh hưởng).

Giá trị kỳ vọng một cách cơ bản theo khả năng mà các phương án có thể xảy ra được tính toán bằng cách lấy giá trị của từng lượng khách nhân với trọng số về khả năng hay xác suất mà nó được lựa chọn. Công thức tính giá trị kỳ vọng $(E|X)$ có dạng [4]:

$$(E|X) = P_1.X_1 + P_2.X_2 + P_3.X_3 + \dots + P_n.X_n$$

$$P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_n = 1$$

Trong đó:

$(E|X)$ là giá trị kỳ vọng

X_n là giá trị số lượng khách

P_n là khả năng hay xác suất được lựa chọn

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả hoạt động điều tra

Nghiên cứu khám phá các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch tập trung vào 32 tác động của hoạt động du lịch tới môi trường xã hội vịnh Hạ Long vào mùa thấp điểm và cao điểm (Bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu phiếu điều tra các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch vịnh Hạ Long

	Phân loại	Mùa thấp điểm (phiếu)	Mùa cao điểm (phiếu)
Theo độ tuổi	Dưới 18 tuổi	1	7
	18 - 29	35	41
	30 - 39	57	41
	40 - 49	22	40
	50 - 59	11	14
	Trên 60 tuổi	24	7
Theo nghề nghiệp	Học sinh - sinh viên	2	7
	Nhân viên văn phòng	30	15
	Nông dân	4	3
	Giáo viên	4	9
	Nhân viên kỹ thuật	14	11
	Công nhân	0	7
	Cán bộ viên chức	9	6
	Kinh doanh/Buôn bán	14	19
	Tự do	15	13
	Nội trợ	0	2
	Nghỉ hưu	7	4
	Khác	1	4
Số lần khách du lịch đến vịnh Hạ Long	Lần đầu	20	33
	2 lần	36	29
	3 lần	32	21
	Trên 3 lần	12	17
Thời gian khách du lịch ở lại vịnh Hạ Long	Trong ngày	8	18
	2 ngày	53	38
	3 ngày	34	27
	Trên 3 ngày	5	17

Nghiên cứu xác định điểm nghẽn xã hội để xác định tham số đánh giá sức tải du lịch, tập trung vào mức độ tác động của 22 nhân tố

trong hoạt động du lịch tới môi trường xã hội vịnh Hạ Long vào mùa thấp điểm và cao điểm (Bảng 2).

Bảng 2. Cơ cấu phiếu điều tra mức độ tác động của hoạt động du lịch tới các yếu tố xã hội

	Phân loại	Mùa thấp điểm (phiếu)	Mùa cao điểm (phiếu)
Theo độ tuổi	Dưới 18 tuổi	11	12
	18 - 29	83	87
	30 - 39	81	69
	40 - 49	30	31
	50 - 59	24	22
	Trên 60 tuổi	23	26
Theo nghề nghiệp	Học sinh, sinh viên	23	18
	Nhân viên văn phòng	41	35
	Nông dân	1	2
	Giáo viên	5	6
	Nhân viên kỹ thuật	12	16
	Công nhân	22	7
	Cán bộ viên chức	8	12
	Kinh doanh/Buôn bán	18	17
	Tự do	16	28
	Nội trợ	0	2
	Nghỉ hưu	3	5
	Khác	1	2
Số lần khách du lịch đến vịnh Hạ Long	Lần đầu	53	50
	2 lần	36	19
	3 lần	16	44
	Trên 3 lần	45	37
Thời gian khách du lịch ở lại vịnh Hạ Long	Trong ngày	14	15
	2 ngày	72	30
	3 ngày	39	40
	Trên 3 ngày	25	25

Xác định ngưỡng chịu tải về mức độ hài lòng của khách du lịch dựa trên khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của du khách theo 4 kịch bản khác nhau về số lượng khách du lịch (Bảng 3).

Bảng 3. Cơ cấu mẫu phiếu điều tra xác định ngưỡng chịu tải về mức độ hài lòng của du khách

	Phân loại	Mùa thấp điểm (phiếu)	Mùa cao điểm (phiếu)
Theo độ tuổi	Dưới 18 tuổi	63	51
	18 - 29	384	353
	30 - 39	304	301
	40 - 49	113	115
	50 - 59	64	87
	Trên 60 tuổi	71	93

3.2. Nhận thức về mức độ tiêu cực từ hoạt động du lịch vịnh Hạ Long

Kết quả điều tra khách du lịch và cộng đồng địa phương về tác động của hoạt động du lịch tới môi trường xã hội vịnh Hạ Long trong hai mùa thấp điểm và cao điểm (Bảng 4) như sau: Các tác động số 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 28, 29, 30, 32 có mức độ cần thiết phải kiểm soát trên 3 và tiến dần về 5. Với những nhân tố này cả khách du lịch và người dân địa phương đều đưa ra nhận định:

Các nhân tố này rất cần thiết để kiểm soát nhằm hạn chế những tác động tiêu cực tới đời sống xã hội trên vịnh Hạ Long.

Bên cạnh đó nhóm nhân tố còn lại bao gồm 6, 8, 12, 16, 17, 18, 19, 25, 27, 31 có mức độ cần thiết phải kiểm soát trên 1 và nhỏ hơn 2. Với những nhân tố này cả hai nhóm đối tượng được phỏng vấn cho rằng không cần thiết phải kiểm soát các tác động của chúng đến đời sống xã hội trên vịnh Hạ Long.

Bảng 4. Tác động của hoạt động du lịch đến môi trường xã hội vịnh Hạ Long mùa thấp điểm và cao điểm

TT	Các tác động của du lịch	Mùa thấp điểm		Mùa cao điểm	
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Ảnh hưởng đến chuẩn mực đạo đức của người dân	4,21	0,594	4,11	0,471
2	Thay đổi lối sống truyền thống, thuần phong mỹ tục của người dân	4,36	0,509	4,34	0,589
3	Nguy cơ bỏ các hoạt động kinh tế truyền thống như nông nghiệp, thủy sản dẫn đến mất việc làm	4,42	0,509	4,37	0,586
4	Gia tăng số người di cư từ các nơi khác đến để tìm việc làm	4,43	0,595	4,25	0,634
5	Tốc độ đô thị hóa nhanh	4,46	0,539	4,29	0,617
6	Tạo điều kiện giao lưu đa văn hóa	1,90	0,693	1,99	0,660
7	Tăng giá đất	4,31	0,491	4,13	0,564
8	Kích thích vốn đầu tư vào địa phương	1,79	0,638	2,13	0,846
9	Tăng sự tự ti của người dân địa phương	4,18	0,568	4,22	0,612
10	Đi vệ sinh bờ bãi	4,53	0,514	4,17	0,540
11	Xả rác bờ bãi	4,59	0,494	4,34	0,489
12	Bảo tồn và lưu giữ các yếu tố của di sản văn hóa địa phương như âm nhạc, kịch, làng nghề truyền thống, mỹ thuật, trang phục truyền thống...	1,75	0,796	1,83	0,709
13	Quá tải trong sử dụng nước sạch, xử lý nước thải/rác thải	4,47	0,540	4,30	0,528
14	Mất trật tự, an toàn, an ninh xã hội	4,43	0,496	4,25	0,436
15	Xung đột có thể xảy ra giữa người dân và khách du lịch	4,33	0,514	4,20	0,579
16	Tăng thu nhập cho người lao động	1,93	0,902	1,89	0,807
17	Tạo cơ hội việc làm cho người dân	1,85	0,789	1,95	0,745
18	Nguồn thu quốc tế	1,71	0,745	1,78	0,767
19	Tác động đến nhận thức về văn hóa, môi trường của	1,79	0,738	1,75	0,704

	người dân địa phương				
20	Làm người dân cảm thấy không thoải mái trong đời sống hàng ngày	3,97	0,555	4,08	0,512
21	Lây lan dịch bệnh	4,41	0,494	4,32	0,468
22	Đồng đúc gây bất tiện	4,33	0,471	4,31	0,507
23	Gia tăng tội phạm	4,45	0,499	4,33	0,575
24	Gia tăng tệ nạn xã hội	4,55	0,563	4,29	0,499
25	Chất lượng cơ sở hạ tầng cho giáo dục và y tế	1,90	0,758	1,89	0,700
26	Trẻ em bỏ học sớm để đi làm du lịch	4,15	0,536	4,18	0,385
27	Cải thiện sức khỏe và phúc lợi gia đình	1,93	0,910	2,09	0,838
28	Gia tăng mâu thuẫn do phân hóa giàu nghèo	4,12	0,416	4,21	0,526
29	Suy giảm tình làng nghĩa xóm	4,19	0,444	4,17	0,445
30	Tắc đường (bao gồm tàu, cảng biển)	4,16	0,656	4,37	0,561
31	Hữu ích trong việc giảm nghèo	1,84	0,852	1,71	0,771
32	Quá đông đúc tại vườn hoa, các công trình công cộng	4,29	0,482	4,27	0,517

Kết quả điều tra nhận thức của khách du lịch và người dân địa phương về mức độ tác động của các nhân tố trong hoạt động du lịch tới môi trường xã hội vịnh Hạ Long trong mùa thấp điểm và cao điểm (Bảng 5) như sau: Các nhân tố 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20 có mức độ ảnh hưởng trên 2 và tiến dần về 3. Với những nhân tố này, cả khách du lịch và người dân địa phương đều đưa ra nhận định: Có ảnh hưởng nhiều đến đời sống xã hội ở vịnh Hạ Long. Bên cạnh đó, nhóm nhân tố còn lại gồm 1, 2, 3, 11, 17, 21, 22 có mức độ ảnh hưởng trên 1 và nhỏ hơn 2. Với nhóm nhân tố này, cả hai nhóm đối tượng được phỏng vấn cho rằng: Không ảnh hưởng đến đời sống xã hội.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các điểm nghẽn xã hội được xác định làm tham số đánh giá sức tải xã hội cho hoạt động du lịch trên vịnh Hạ Long bao gồm: gia tăng số người di cư từ các nơi khác đến để tìm việc làm; tốc độ đô thị hóa nhanh; xung đột có thể xảy ra giữa người dân và khách du lịch; tăng giá đất; đi vệ sinh bừa bãi; xả rác bừa bãi; mất trật tự, an toàn và an ninh xã hội; gia tăng tội phạm; gia tăng tệ nạn xã hội; lây lan dịch bệnh; gia tăng mâu thuẫn do phân hóa giàu nghèo; quá tải trong sử dụng nước sạch và xử lý chất thải; đông đúc gây bất tiện; quá đông đúc tại vườn hoa, các công trình công cộng; tắc đường.

Bảng 5. Mức độ tác động của hoạt động du lịch tới môi trường xã hội vịnh Hạ Long vào mùa thấp điểm và mùa cao điểm

TT	Các tác động của du lịch	Mùa thấp điểm		Mùa cao điểm	
		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Ảnh hưởng đến chuẩn mực đạo đức của người dân	1,66	1,101	1,51	0,917
2	Thay đổi lối sống truyền thống, thuần phong mỹ tục của người dân	1,60	1,026	1,42	0,871
3	Nguy cơ bỏ các hoạt động kinh tế truyền thống như nông nghiệp, thủy sản dẫn đến mất việc làm	1,97	1,181	1,74	0,989

4	Gia tăng số người di cư từ các nơi khác đến để tìm việc làm	2,25	1,150	2,27	0,999
5	Tốc độ đô thị hóa nhanh	2,31	1,180	2,32	1,109
6	Quá tải trong sử dụng nước sạch, xử lý nước thải/rác thải	2,63	1,054	2,46	1,125
7	Mất trật tự, an toàn, an ninh xã hội	2,34	1,018	2,25	1,094
8	Xung đột có thể xảy ra giữa người dân và khách du lịch	2,02	1,091	2,02	0,965
9	Đi vệ sinh bờ bãi	2,49	1,129	2,34	1,135
10	Xả rác bờ bãi	2,72	1,055	2,65	1,047
11	Làm người dân cảm thấy không thoải mái trong đời sống hàng ngày	1,84	1,044	1,71	0,818
12	Lây lan dịch bệnh	2,71	1,083	2,59	1,039
13	Đông đúc gây bất tiện	2,10	0,989	2,08	1,003
14	Gia tăng tội phạm	2,48	1,055	2,30	1,045
15	Gia tăng tệ nạn xã hội	2,42	1,146	2,30	1,113
16	Gia tăng mâu thuẫn do phân hóa giàu nghèo	2,19	1,238	2,01	1,082
17	Trẻ em bỏ học sớm để đi làm du lịch	1,98	1,195	1,99	1,039
18	Tăng giá đất	2,68	1,201	2,53	1,166
19	Tắc đường (bao gồm tàu, cảng biển)	2,35	1,100	2,32	1,096
20	Quá đông đúc tại vườn hoa, các công trình công cộng	2,21	1,087	2,09	1,050
21	Tăng sự tự ti của người dân địa phương	1,59	1,106	1,44	0,849
22	Suy giảm tình làng nghĩa xóm	1,54	1,088	1,43	0,840

3.3. Sức tải xã hội cho hoạt động du lịch vịnh Hạ Long

Với việc lựa chọn các phương án kịch bản xây dựng theo thang tương ứng: (1) hoàn toàn không ảnh hưởng, (2) không ảnh hưởng, (3) bình thường, (4) có ảnh hưởng, và (5) rất ảnh

hưởng. Với lượng khách là 24.000 lượt khách/tuyến/ngày (với tuyến 1, 2), khách du lịch vẫn có mức hài lòng cao. Như vậy sức tải xã hội của vịnh Hạ Long tính theo sự hài lòng của khách là trên 24.000 lượt với tuyến 1, 2, 5 và trên 36.000 lượt với tuyến 3, 4.

Bảng 6. Mức độ hài lòng của khách du lịch

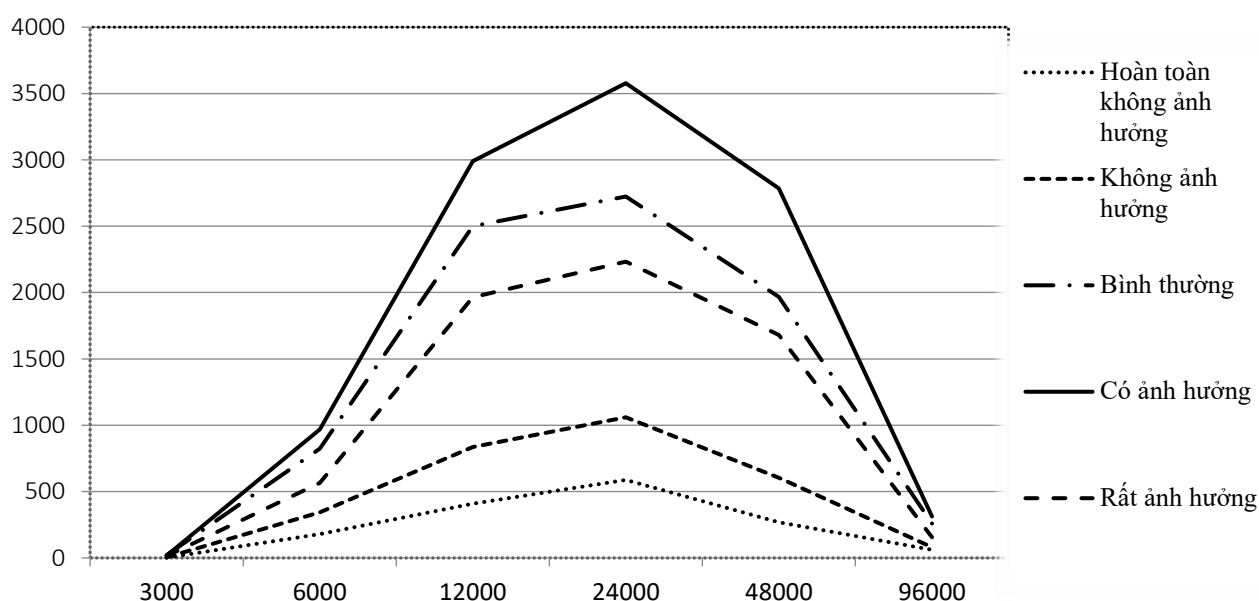
Số lượng khách	Mức độ hài lòng với chuyến đi		Khả năng quay lại		Giới thiệu cho bạn bè	
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
3.000	3,98	0,739	4,18	0,788	4,18	0,872
6.000	4,15	0,738	4,28	0,716	4,36	0,786
12.000	4,1	0,728	4,23	0,746	4,33	0,702
24.000	4,2	0,734	4,29	0,753	4,4	0,696
Trung bình	4,12	0,737	4,26	0,741	4,34	0,76

Theo nghiên cứu mức độ phân bố và thay đổi lớn nhất của các lựa chọn được ghi nhận khoảng

24.000 tới 48.000 khách (Bảng 6). Nghiên cứu ước lượng khoảng chịu tải của 15 nhân tố theo

mức tác động nằm trong khoảng từ 24.000 đến 48.000 khách. Số lượng khách trong khoảng này

cũng phù hợp với sức tải lớn hơn 24.000 khách theo mức độ hài lòng (Hình 2).



Hình 2. Tần suất các câu trả lời theo số lượng khách về mức độ tác động

Qua phân tích sự hài lòng của khách du lịch và mức độ cảm nhận về tác động của hoạt động du lịch tới môi trường xã hội của vịnh Hạ Long dựa trên lý thuyết về giá trị kỳ vọng (Evans và J. Rosenthal, 2009), nghiên cứu này đã xác định được sức tải xã hội của vịnh Hạ Long với các tuyến như sau:

Tuyến 1, 2: 34.430 khách/ngày/tuyến

Tuyến 3, 4: 51.645 khách/ngày/tuyến

Tổng sức tải của vịnh Hạ Long là: 172.150 khách/ngày.

4. Kết luận

Nghiên cứu sức tải xã hội vịnh Hạ Long tập trung vào khách du lịch và người dân địa phương, đây là đối tượng trực tiếp cảm nhận, chịu tác động của các yếu tố ảnh hưởng mang tính xã hội từ hoạt động du lịch. Thông qua điều tra xã hội học bằng phương pháp bảng hỏi, đối tượng thu thập dữ liệu là những người dân, hộ dân đang sinh sống tại vịnh Hạ Long và khách

du lịch đã chỉ ra được 15 nhân tố có ảnh hưởng và mức độ tác động của các nhân tố đến văn hóa - xã hội địa phương. Nghiên cứu đã xây dựng thang đo đánh giá sức tải văn hóa - xã hội của hoạt động du lịch với tổng sức tải của vịnh Hạ Long là 172.150 khách/ngày.

Sức tải du lịch, nhất là sức tải xã hội có thể thay đổi theo các giải pháp quản lý. Hơn nữa, vịnh Hạ Long khá lớn trong khi hoạt động du lịch chỉ tập trung tại một địa bàn nhất định. Cùng với quá trình phát triển hoạt động du lịch, những thay đổi về môi trường kinh tế xã hội của địa phương và những giải pháp quản lý sức tải xã hội của vịnh Hạ Long có thể thay đổi.

Sức tải xã hội phụ thuộc nhiều vào nhận thức xã hội của các bên liên quan, trực tiếp là khách du lịch và người dân. Điều này cho thấy sự cần thiết của những giải pháp quản lý, kiểm soát tác động xã hội của du lịch, cũng như việc định kỳ đánh giá sức tải du lịch của vịnh Hạ Long trong tương lai.

Bài báo là kết quả nghiên cứu của đề tài KH&CN cấp tỉnh Quảng Ninh: "Nghiên cứu, đánh giá, xác định sức tải du lịch Khu di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long phục vụ quản lý và phát triển du lịch bền vững".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Becker, R.H. (1978), *Social carrying capacity and user satisfaction: An experiential function*, Leisure Sciences, 1(3):241-257.
2. Bultena, G., Field, D., Womble, P. and Albrecht, D. (1981), *Closing gates: A study of backcountry use limitation at Mount McKinley National Park*, Leisure Sciences, 4(3):249-267.
3. Cicchetti, C., & Smith, V.K. (1973), *Congestion, quality deterioration, and optimal use: Wilderness recreation in the Spanish peaks primitive area*, Social Science Research, 2:15-31.
4. Evans, M., Rosenthal, J.S. (2009), *Probability and Statistics*, The Science of Uncertainty, Second Edition.
5. Fisher, A.C., & Kurtilla, J.V. (1972), *Determination of optimal capacity of resource-based recreation facilities*, Natural Resources Journal, 12:417-444.
6. Herrick, T.A. & McDonald, C.D. (1992), *Factors affecting overall satisfaction with a river recreation experience*, Environmental Management, 16(2):243-247.
7. Jurado, E.N., Damian, I.M., Fernandez-Morales, A. (2013), *Carrying capacity model applied in coastal destinations*, Annals of Tourism Research, 43:1-19.
8. Kuentzel, W.F., & Heberlein, T.A. (2003), *More visitors, less crowding: Change and stability of norms over time at the Apostle Islands*, Journal of Leisure Research, 35(4):349-371.
9. Lee, J., Graefe, A., & Burns, R. (2004), *Service quality, satisfaction, and behavioral intention among forest visitors*, Journal of Travel and Tourism Marketing, 17(1):73-82.
10. Manning, R., Valliere, W., Minter, B., Wang, B., & Jacobi, C. (2000), *Crowding in parks and outdoor recreation: A theoretical, empirical, and managerial analysis*, Journal of Park and Recreation Administration, 18(4):57-72.
11. Manning, R.E., Valliere, W.A., Wang, B., & Jacobi, C. (1999), *Crowding norms: Alternative measurement approach*, Leisure Sciences, 21:97-115.
12. Manning, R.E., Johnson, D., & Vande Kamp, M. (1996), *Norm congruence among tour boat passengers to Glacier Bay National Park*, Leisure Sciences, 18:125-141.
13. Marzetti Dall'Aste Brandolini S., Mosetti R., (2005), *Social carrying capacity of mass tourism sites: theoretical and practical issues about its measurement*, FEEM working paper 144.2005, 10p.
14. Saveriades, A. (2000), *Establishing the social tourism carrying capacity for the tourist resorts of the east coast of the Republic of Cyprus*, Tourism Management, 21:147-156.
15. Schreyer, R., Lime, D. W., & Williams, D.R. (1984), *Characterizing the influence of past experience on recreation behavior*, Journal of Leisure Research, 16(1):34-50.
16. Stankey, G.H., McCool, S.F., Clark, R.N., & Brown, P.J. (1999), *Institutional and organizational challenges to managing natural resources for recreation: a social learning model*, In Jackson, E.L. & Burton, T.L.(Eds.), *Leisure studies: Prospects for the twenty-first century* (pp. 435-450). State College, PA: Venture Publishing.
17. Shelby, B., & Heberlein, T. A. (1986), *Carrying capacity in recreation settings*. Oregon State University Press.
18. Schreyer, R., and Roggenbuck, J.W. (1978), *The influence of experience expertations on crowding perceptions and social psychological carrying capacities*, Leisure Sciences, 1(4):373-394.
19. Whisman, S. A., & Hollenhorst, S.J. (1998), *A path model of whitewater boating satisfaction on the Cheat River of West Virginia*, Environmental Management, 22(1):109-117.

Thông tin tác giả:

Phạm Trương Hoàng - Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Phạm Đình Huỳnh - Ban Quản lý vịnh Hạ Long
Lưu Thế Anh - Viện Tài nguyên và Môi trường, ĐHQG HN
Địa chỉ: 19 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: luutheanhig@yahoo.com; ĐT: 0974 826 969

Nhật ký tòa soạn:

Ngày nhận bài: 28/5/2022
Biên tập: 6/2022